

Số: 137/TB-ĐHHĐ

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Mức điểm nhận đăng ký xét tuyển và quy tắc quy đổi điểm tương đương giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển vào các ngành đào tạo chính quy trình độ đại học năm 2026

Căn cứ Quyết định số 1961/QĐ-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật năm 2026; Quyết định số 1963/QĐ-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng năm 2026;

Trường Đại học Hồng Đức thông báo mức điểm nhận đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo chính quy trình độ đại học năm 2026 như sau:

A. MỨC ĐIỂM NHẬN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

1. Đối với các chương trình đào tạo giáo viên

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Điểm nhận ĐKXT | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------|----------------|---------------------------------|
| 1. | 7140201 | Giáo dục Mầm non | 13.33 | Tổng điểm thi của 2 môn văn hóa |
| 2. | 7140202 | Giáo dục Tiểu học | 20.00 | Tổng điểm thi 2 của môn văn hóa |
| | | | 13.33 | |
| 3. | 7140206 | Giáo dục Thể chất | 12.67 | Tổng điểm thi của 2 môn văn hóa |
| 4. | 7140209 | Sư phạm Toán học | 20.00 | |
| 5. | 7140211 | Sư phạm Vật lý | 20.00 | |
| 6. | 7140212 | Sư phạm Hóa học | 20.00 | |
| 7. | 7140213 | Sư phạm Sinh học | 20.00 | |
| 8. | 7140247 | Sư phạm Khoa học Tự nhiên | 20.00 | |
| 9. | 7140210 | Sư phạm Tin học | 20.00 | |
| 10. | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn | 20.00 | |
| 11. | 7140218 | Sư phạm Lịch sử | 20.00 | |
| 12. | 7140219 | Sư phạm Địa lý | 20.00 | |
| 13. | 7140249 | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | 20.00 | |
| 14. | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh | 20.00 | |

2. Đối với các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Điểm nhận ĐKXT | Ghi chú |
|----|----------|--------------|----------------|---------|
| 1. | 7380101 | Luật | 20.00 | |
| 2. | 7380107 | Luật Kinh tế | 20.00 | |

3. Đối với các chương trình đào tạo khác

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Điểm nhận ĐKXT | Ghi chú |
|-----|----------|---|----------------|---------------------------------|
| 1. | 7460101 | Toán học | 15.00 | |
| 2. | 7229030 | Văn học | 15.00 | |
| 3. | 7310201 | Chính trị học | 15.00 | |
| 4. | 7440122 | Khoa học vật liệu (CTĐT kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn) | 15.00 | |
| 5. | 7340301 | Kế toán | 18.50 | |
| 6. | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 18.50 | |
| 7. | 7340201 | Tài chính-Ngân hàng | 15.00 | |
| 8. | 7340302 | Kiểm toán | 15.00 | |
| 9. | 7310101 | Kinh tế | 15.00 | |
| 10. | 7510605 | Logistics và QL chuỗi cung ứng | 18.50 | |
| 11. | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng | 15.00 | |
| 12. | 7520201 | Kỹ thuật điện | 15.00 | |
| 13. | 7480201 | Công nghệ thông tin | 18.50 | |
| 14. | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 15.00 | |
| 15. | 7620110 | Khoa học cây trồng | 15.00 | |
| 16. | 7620106 | Chăn nuôi-Thú y | 15.00 | |
| 17. | 7850103 | Quản lý đất đai | 15.00 | |
| 18. | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp | 15.00 | |
| 19. | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 18.50 | |
| 20. | 7810101 | Du lịch | 15.00 | |
| 21. | 7810201 | Quản trị khách sạn | 15.00 | |
| 22. | 7310401 | Tâm lý học | 15.00 | |
| 23. | 7810302 | Huấn luyện thể thao | 10.00 | Tổng điểm thi của 2 môn văn hóa |
| 24. | 7760101 | Công tác xã hội | 15.00 | |

Một số lưu ý:

a) Mức điểm nhận đăng ký xét tuyển là điểm thi TN THPT năm 2026 đối với thí sinh ở khu vực 3 và là điểm của tổ hợp gốc. Mức điểm quy đổi điểm thi TN THPT năm 2026 về tổ hợp gốc theo mục B-3; mức điểm quy đổi từ kết quả học tập ở THPT (học bạ) sang điểm thi TN THPT năm 2026 thực hiện theo mục B-4; mức điểm quy đổi từ điểm thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy sang điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 thực hiện theo mục B-5;

b) Đối với thí sinh sử dụng kết quả học tập ở THPT (học bạ) thì tổng điểm sau khi quy đổi tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 phải đạt mức điểm nhận đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo trở lên và:

- Đối với các CTĐT thuộc lĩnh vực pháp luật: Có kết quả TBC học tập được đánh giá mức tốt (*học lực xếp loại từ giỏi trở lên*) cả năm lớp 12 ở THPT (*kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương*); **đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 cần đảm bảo thêm điều kiện:** Có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt từ 18,00 điểm trở lên

theo thang điểm 30 (không tính điểm ưu tiên khu vực, đối tượng và điểm cộng) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

- Đối với các CTĐT khác (ngoài CTĐT thuộc lĩnh vực pháp luật): **Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 cần phải đảm bảo thêm điều kiện:** Có tổng điểm 3 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 (không tính điểm ưu tiên khu vực, đối tượng và điểm cộng).

c) Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2026 thì điểm sau khi quy đổi theo thang điểm 30 đạt mức điểm nhận đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo trở lên và:

- Đối với CTĐT giáo viên và CTĐT thuộc lĩnh vực pháp luật: Kết quả TBC học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 ở THPT (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương); **đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 cần đảm bảo thêm điều kiện:** Có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt từ 18,00 điểm trở lên theo thang điểm 30 (không tính điểm ưu tiên khu vực, đối tượng và điểm cộng) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên;

- Đối với các CTĐT khác (trừ CTĐT giáo viên và CTĐT thuộc lĩnh vực pháp luật): **Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 cần đảm bảo thêm điều kiện:** Có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 (không tính điểm ưu tiên khu vực, đối tượng và điểm cộng).

d) Các ngành đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại Thanh Hóa theo chỉ tiêu được UBND tỉnh Thanh Hóa giao nhiệm vụ đào tạo giáo viên theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP;

đ) Mức điểm nhận đăng ký xét tuyển là tổng điểm 3 môn thi ở tất cả các tổ hợp (không nhân hệ số, không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống) cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có);

e) Các ngành có tổ hợp môn thi năng khiếu (Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao), yêu cầu điểm năng thi năng khiếu đạt từ 5,0 trở lên và tổng điểm 2 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển + ưu tiên $\times 2/3 \geq$ mức điểm nhận đăng ký xét tuyển.

B. QUY TẮC QUY ĐỔI ĐIỂM TƯƠNG ĐƯƠNG

1. Nguyên tắc xây dựng quy tắc quy đổi

a) Bảo đảm điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển của một mã xét tuyển tương đương về mức độ đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng vào của chương trình, ngành đào tạo tương ứng;

b) Bảo đảm tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm trúng tuyển tương đương, không phụ thuộc vào thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

c) Sử dụng dữ liệu điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 làm gốc để xây dựng quy tắc quy đổi dựa trên:

- Kết quả tuyển sinh đầu vào các năm 2024, 2025; số liệu đối sánh phổ điểm một số tổ hợp điểm thi THPT năm 2026; điểm học tập ở trung học phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (Công văn số 4228/BGDĐT-GDĐH ngày 06/7/2026) và ngưỡng đảm bảo đầu vào các ngành đào tạo giáo viên, lĩnh vực pháp luật;

- Kết quả công bố bách phân vị của kết quả bài thi riêng (đánh giá năng lực - HSA, SPT và đánh giá tư duy - TSA) của Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Đại học Bách khoa Hà Nội.

2. Một số khái niệm

a) **Phương thức gốc** là phương thức xét tuyển dùng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026;

b) **Tổ hợp gốc** là tổ hợp phù hợp nhất đối với mỗi ngành xét tuyển (theo Phụ lục I). Mỗi ngành có 01 (một) tổ hợp gốc để xét tuyển sử dụng kết quả của phương thức gốc; các tổ hợp khác (nếu có) sẽ được quy đổi về tổ hợp gốc theo **Bảng 1** (trừ các phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT và đánh giá năng lực, đánh giá tư duy thực hiện theo các quy định tại mục B-4 và mục B-5).

3. Quy đổi tương đương giữa các tổ hợp

Căn cứ Phụ lục II (Công văn số 4228/BGDĐT-GD&DH ngày 06/7/2026), Nhà trường quy đổi tương đương giữa các tổ hợp dựa vào giá trị trung vị (phân vị tại 50%) của kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của một số tổ hợp chính như sau:

Bảng 1. Mức điểm chênh lệch so với tổ hợp gốc

| Hàng | Tổ hợp gốc | Mức điểm chênh lệch so với tổ hợp gốc | | | | | | |
|------|------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | Cột 1 | Cột 2 | Cột 3 | Cột 4 | Cột 5 | Cột 6 | Cột 7 |
| | | A00 | A01 | B00 | C00 | C01 | D01 | D07 |
| 1 | A00 | 0 | +1.25 | -0.20 | +2.50 | +0.25 | +0.75 | +0.75 |
| 2 | C00 | -2.50 | -1.25 | -2.70 | 0 | -2.25 | -1.75 | -1.75 |
| 3 | C01 | -0.25 | +1.00 | -0.45 | +2.25 | 0 | +0.50 | +0.50 |
| 4 | B00 | +0.20 | +1.45 | 0 | +2.70 | +0.45 | +0.95 | +0.95 |
| 5 | D01 | -0.75 | +0.50 | -0.95 | +1.75 | -0.50 | 0 | 0 |

Lưu ý: Đối với các tổ hợp không có trong các cột ở Bảng 1, giá trị quy đổi về tổ hợp gốc được mặc định là 0 điểm; riêng ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao, các tổ hợp có giá trị quy đổi về tổ hợp gốc là 0 điểm.

Ví dụ 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển tổ hợp D01 được 17.00 điểm, nếu ngành xét tuyển sử dụng tổ hợp gốc A00 thì quy đổi điểm của thí sinh từ tổ hợp D01 sang tổ hợp A00 sẽ được tính như sau: Điểm quy đổi sang tổ hợp A00 = Điểm của tổ hợp D01 + Giá trị tại ô quy đổi (tương ứng ở Hàng 1 và Cột 6) = 17.00 + 0.75 = 17.75 điểm.

Ví dụ 2: Thí sinh đăng ký xét tuyển tổ hợp C01 được 22.00 điểm, nếu ngành xét tuyển sử dụng tổ hợp gốc C00 thì quy đổi điểm của thí sinh từ tổ hợp C01 sang tổ hợp C00 sẽ được tính như sau: Điểm quy đổi sang tổ hợp C00 = Điểm của tổ hợp C01 + Giá trị tại ô quy đổi (tương ứng ở Hàng 2 và Cột 5) = 22.00 + (-2.25) = 19.75 điểm.

Ví dụ 3: Thí sinh đăng ký xét tuyển tổ hợp C03 được 24.50 điểm (là tổ hợp không có trong các cột của Bảng 1), nếu ngành xét tuyển sử dụng tổ hợp gốc C00 thì điểm quy đổi được giữ nguyên là 24.50.

4. Quy đổi tương đương giữa điểm kết quả học tập bậc THPT với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Căn cứ Phụ lục III (Công văn số 4228/BGDĐT-GD&DH ngày 06/7/2026) về số liệu tương quan giữa điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 với điểm trung bình các môn học ở THPT và dữ liệu kết quả học tập của năm 2024, 2025; điểm quy đổi giữa điểm kết quả học tập ở THPT (ký hiệu **HB**) theo tổ hợp và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (ký hiệu là **TN**) theo tổ hợp tương ứng và được quy về tổ hợp gốc theo ngành xét tuyển như sau: $TN = 0.85 \times HB + 1.5$

Ví dụ: Thí sinh có điểm học tập THPT (HB = 20.00 điểm) ở tổ hợp A00, quy đổi sang điểm thi tốt nghiệp THPT cùng tổ hợp A00 là: $TN = 0.85 \times 20.00 + 1.50 = 18.50$.

5. Quy đổi tương đương giữa điểm thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2026 với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

5.1. Điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội (HSA)

Bảng 2. Quy đổi tương đương giữa điểm thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội (HSA) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

| TT | HSA | A00_THPT | HSA | B00_THPT | HSA | C00_THPT | HSA | D01_THPT |
|----------|---------|-------------|---------|-------------|---------|-------------|---------|-------------|
| Khoảng 1 | 120-150 | 29.01-30.00 | 129-150 | 29.75-30.00 | 129-150 | 28.00-30.00 | 133-150 | 28.50-30.00 |
| Khoảng 2 | 107-120 | 27.01-29.01 | 113-129 | 28.73-29.75 | 114-129 | 27.01-28.00 | 119-133 | 27.00-28.50 |
| Khoảng 3 | 97-107 | 25.50-27.01 | 103-113 | 27.23-28.73 | 99-114 | 25.02-27.01 | 105-119 | 25.01-27.00 |
| Khoảng 4 | 82-97 | 23.11-25.50 | 90-103 | 25.01-27.23 | 84-99 | 23.01-25.02 | 91-105 | 23.00-25.01 |
| Khoảng 5 | 69-82 | 20.08-23.11 | 80-90 | 23.23-25.01 | 68-84 | 20.00-23.01 | 73-91 | 20.01-23.00 |
| Khoảng 6 | 54-69 | 15.09-20.08 | 68-80 | 20.01-23.23 | 50-80 | 15.09-20.00 | 50-73 | 15.02-20.01 |

5.2. Điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (TSA)

Bảng 3. Quy đổi tương đương giữa điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (TSA) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

| TT | TSA | A00_THPT | TSA | D01_THPT |
|----------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Khoảng 1 | 97.05-100 | 29.75-30.00 | 92.76-100 | 28.25-30.00 |
| Khoảng 2 | 65.71-97.05 | 27.00-29.75 | 76.42-92.76 | 27.00-28.25 |
| Khoảng 3 | 58.01-65.71 | 25.00-27.00 | 64.04-76.42 | 25.00-27.00 |
| Khoảng 4 | 52.37-58.01 | 23.00-25.00 | 56.48-64.04 | 23.00-25.00 |
| Khoảng 5 | 46.66-52.37 | 20.10-23.00 | 47.52-56.48 | 20.00-23.00 |
| Khoảng 6 | 38.92-46.66 | 15.60-20.10 | 33.42-47.52 | 15.10-20.00 |

5.3. Điểm thi đánh giá năng lực của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội (SPT)

Bảng 4. Quy đổi tương đương giữa điểm thi đánh giá năng lực của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội (SPT) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

| TT | SPT | A00_THPT | SPT | B00_THPT | SPT | C00_THPT |
|----------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Khoảng 1 | 25.75-30.00 | 29.50-30.00 | 24.38-30.00 | 29.50-30.00 | 28.23-30.00 | 29.50-30.00 |
| Khoảng 2 | 22.25-25.75 | 27.00-29.50 | 20.88-24.38 | 27.00-29.50 | 22.90-28.23 | 27.00-29.50 |
| Khoảng 3 | 19.25-22.25 | 25.00-27.00 | 18.00-20.88 | 25.00-27.00 | 20.15-22.90 | 25.00-27.00 |
| Khoảng 4 | 16.50-19.25 | 23.00-25.00 | 15.25-18.00 | 23.00-25.00 | 17.65-20.15 | 23.00-25.00 |
| Khoảng 5 | 13.35-16.50 | 20.00-23.00 | 12.35-15.25 | 20.00-23.00 | 14.35-17.65 | 20.00-23.00 |
| Khoảng 6 | 9.24-13.35 | 15.00-20.00 | | | 10.01-14.35 | 15.00-20.00 |

| TT | SPT | C01_THPT | SPT | D01_THPT |
|----------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Khoảng 1 | 27.35-30.00 | 29.50-30.00 | 28.57-30.00 | 29.50-30.00 |
| Khoảng 2 | 22.95-27.35 | 27.00-29.50 | 22.70-28.57 | 27.00-29.50 |
| Khoảng 3 | 19.25-22.95 | 25.00-27.00 | 19.80-22.70 | 25.00-27.00 |
| Khoảng 4 | 16.65-19.25 | 23.00-25.00 | 17.30-19.80 | 23.00-25.00 |
| Khoảng 5 | 13.30-16.65 | 20.00-23.00 | 13.95-17.30 | 20.00-23.00 |
| Khoảng 6 | 9.20-13.30 | 15.00-20.00 | 9.05-13.95 | 15.00-20.00 |

5.4. Cách tính quy đổi tương đương

Từ các Bảng phân vị tương quan giữa các giá trị khoảng điểm phân vị (theo các Bảng 2, 3, 4), thực hiện nội suy hàm quy đổi mức điểm giữa các phương thức sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy về điểm thi tốt nghiệp THPT như sau:

Điểm của thí sinh đạt được x thuộc khoảng phân vị $[a,b]$ được xác định tại các Bảng 2, 3, 4 sẽ được nội suy tương đương sang mức điểm thi tốt nghiệp THPT (y) thuộc khoảng phân vị $[c,d]$ tương ứng theo công thức như sau:

$$y = c + \frac{(x - a)}{(b - a)} * (d - c)$$

Ví dụ 1: Một thí sinh B có điểm TSA là 60.00 ($x = 60.00$) xét vào ngành Sư phạm Toán học (có tổ hợp gốc là A00) được quy về điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026, khối A00 như sau:

Điểm $x = 60.00$ thuộc khoảng phân vị 3 (khoảng 3) của Bảng 3, có giá trị điểm TSA từ 58.01-65.71. Khi đó điểm tương đương đối với điểm thi tốt nghiệp THPT khối A00 sẽ thuộc khoảng phân vị tương ứng (khoảng 3) có giá trị từ 25.00-27.00. Từ đó xác định các hệ số quy đổi tương ứng sẽ là:

$$a = 58.01; b = 65.71; c = 25.00; d = 27.00$$

Áp dụng công thức nội suy tính điểm thi tốt nghiệp THPT (y) từ điểm TSA (x) sẽ được tính như sau:

$$y = c + \frac{(x - a)}{(b - a)} * (d - c)$$

$$y = 25.00 + \frac{60 - 58.01}{65.71 - 58.01} * (27.00 - 25.00) = 25.52$$

5.5. Một số lưu ý

a) Thí sinh sử dụng điểm thi đánh giá tư duy, đánh giá năng lực chỉ được đăng ký xét tuyển vào các ngành có tổ hợp gốc (theo Phụ lục 1) tương ứng sau khi quy đổi điểm theo tổ hợp tại các Bảng 2, 3, 4.

b) Trong tổ hợp ĐKXT có môn tiếng Anh, thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS và TOEFL iBT (trong vòng 24 tháng kể từ ngày được cấp chứng chỉ đến tháng 8/2026) để quy điểm, yêu cầu:

- Tổng điểm 2 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển + ưu tiên (nếu có) $\times 2/3 \geq$ mức điểm nhận đăng ký xét tuyển.

- Thí sinh phải tải minh chứng (chứng chỉ IELTS và TOEFL iBT) lên hệ thống của Bộ GDĐT hoặc **nộp về Nhà trường trước 17h00 ngày 10/6/2026**.

6. Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển đối với thí sinh gồm 3 thành phần:

+ *Thành phần 1 (A)*: Tổng điểm thi 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc điểm học tập ở THPT thuộc tổ hợp xét tuyển được quy đổi hoặc điểm thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2026 được quy đổi;

+ *Thành phần 2 (B)*: Điểm cộng;

+ *Thành phần 3 (C)*: Điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT hiện hành);

- Tổng điểm thí sinh đạt được = Tổng điểm thi (A) + Điểm cộng (B)

+ Nếu "*Tổng điểm thí sinh đạt được*" vượt quá 30 điểm thì sẽ quy về điểm tuyệt đối (điểm xét tuyển) là 30 điểm.

+ Nếu "*Tổng điểm thí sinh đạt được*" từ 22,50 điểm thì thực hiện quy đổi điểm ưu tiên theo công thức sau:

$$ĐUT (C) = [(30 - \text{Tổng điểm thí sinh đạt được})/7,5] \times (\text{Điểm ưu tiên khu vực} + \text{Điểm ưu tiên đối tượng})$$

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm thí sinh đạt được + Điểm ưu tiên (C)

Ví dụ: Thí sinh A có kết quả thi tốt nghiệp THPT (A)=25,25 điểm; đạt giải Nhất môn Toán cấp tỉnh do Sở GDĐT tổ chức, xét vào ngành ĐHSP Toán, có kết quả học tập lớp 10, 11, 12 xếp loại Xuất sắc; Khu vực 2NT; đối tượng ưu tiên 06. Khi đó:

+ *Tổng điểm thí sinh đạt được* = 25,25 + 1,5 = 26,75

+ *Điểm ưu tiên (C)* = $[(30,0 - 26,75)/7,5] \times (0,5 + 1,0) = 0,65$ điểm;

+ *Điểm xét tuyển* = 26,75 + 0,65 = **27,40** điểm.

Chi tiết liên hệ: Phòng Quản lý đào tạo (Phòng 202, Nhà Điều hành), số 565 Quang Trung 3, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá, điện thoại: 0918068689; 0975658958, 0913365168, Cổng thông tin điện tử: <http://www.hdu.edu.vn> ./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c)
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc (để t/h);
- Thí sinh đăng ký xét tuyển (để t/h);
- Lưu: VT, PQLĐT, HĐT.

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Lê Hoàng Bá Huyền

PHỤ LỤC 1
Quy định Tổ hợp gốc theo ngành xét tuyển năm 2026

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Tổ hợp gốc |
|-----------|-----------------|---|-------------------|
| 1. | 7140201 | Giáo dục Mầm non | M00 |
| 2. | 7140202 | Giáo dục Tiểu học | D01 |
| 3. | 7140206 | Giáo dục Thể chất | T02 |
| 4. | 7140209 | Sư phạm Toán học | A00 |
| 5. | 7140211 | Sư phạm Vật lý | A00 |
| 6. | 7140212 | Sư phạm Hóa học | A00 |
| 7. | 7140213 | Sư phạm Sinh học | B00 |
| 8. | 7140247 | Sư phạm Khoa học Tự nhiên | A00 |
| 9. | 7140210 | Sư phạm Tin học | C01 |
| 10. | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn | C00 |
| 11. | 7140218 | Sư phạm Lịch sử | C00 |
| 12. | 7140219 | Sư phạm Địa lý | C00 |
| 13. | 7140249 | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | C00 |
| 14. | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh | D01 |
| 15. | 7460101 | Toán học | C01 |
| 16. | 7229030 | Văn học | C00 |
| 17. | 7310201 | Chính trị học | C00 |
| 18. | 7440122 | Khoa học vật liệu (CTĐT kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn) | A00 |
| 19. | 7340301 | Kế toán | D01 |
| 20. | 7340101 | Quản trị kinh doanh | D01 |
| 21. | 7340201 | Tài chính-Ngân hàng | D01 |
| 22. | 7340302 | Kiểm toán | D01 |
| 23. | 7310101 | Kinh tế | D01 |
| 24. | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | D01 |
| 25. | 7380101 | Luật | C00 |
| 26. | 7380107 | Luật kinh tế | D01 |
| 27. | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng | D01 |
| 28. | 7520201 | Kỹ thuật điện | D01 |
| 29. | 7480201 | Công nghệ thông tin | D01 |
| 30. | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | D01 |
| 31. | 7620110 | Khoa học cây trồng | C01 |
| 32. | 7620106 | Chăn nuôi-Thú y | C01 |
| 33. | 7850103 | Quản lý đất đai | C01 |
| 34. | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp | C01 |
| 35. | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | D01 |
| 36. | 7810101 | Du lịch | C00 |
| 37. | 7810201 | Quản trị khách sạn | D01 |
| 38. | 7310401 | Tâm lý học | D01 |
| 39. | 7810302 | Huấn luyện thể thao | T02 |
| 40. | 7760101 | Công tác xã hội | D01 |